

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 16/06/2022 - 17/6/2022 và hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2, địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **47/2022/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Đ/c TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Ban Quản lý ATTP TP. HCM, Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Hùng Long

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2022 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)
I	Chỉ tiêu hóa lý			
1.	Xác định hàm lượng As	Thực phẩm	AOAC 986.15	0,015 mg/kg
2.	Xác định hàm lượng Hg		AOAC 971.21	0,015 mg/kg
3.	Xác định hàm lượng Pb, Cd		AOAC 999.10; 11	0,015 mg/kg
4.	Xác định hàm lượng Cu, Zn		AOAC 999.10, 11	0,2 mg/kg
5.	Xác định hàm lượng Clortetracyclin	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	AOAC 995.09	11,6 µg/kg
6.	Xác định hàm lượng Oxytetracyclin		AOAC 995.09	9,5 µg/kg
7.	Xác định hàm lượng Tetracyclin		AOAC 995.09	12 µg/kg
8.	Xác định hàm lượng acid béo:			
	- Béo bão hòa (C6:0; C8:0; C10:0; C12:0; C13:0; C14:0; C15:0; C16:0; C17:0; C18:0; C20:0; C21:0; C22:0; C23:0; C24:0)	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng	AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,007 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,3 g/100g
	- Béo chưa bão hòa (C14:1; C15:1; C16:1; C17:1; C18:1; C18:2; C18:3; C20:1; C20:2; C20:3; C20:4C20:5; C22:1; C22:2; C22:6; C24:1)		AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,02 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,5 g/100g
	- DHA		AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,003 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,2 g/100g
	- EPA		AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,007 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,3 g/100g
	- Omega 3 (C18:3n3; C20:3n3; C20:5n3; C22:6n3)		AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,02 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,6 g/100g

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)
	- Omega 6 (C18:2n6; C18:3n6; C20:2n6; C20:3n6; C20:4n6; C22:2n6)	Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng	AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,03 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,7 g/100g
	- Omega 9 (C18:1n9; C20:1n9; C22:1n9; C24:1n9)		AOAC 996.06	- Sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng: 0,02 g/100g - Thực phẩm chức năng: 0,5 g/100g
9.	Xác định hàm lượng Hg	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,0003 mg/L
10.	Xác định hàm lượng Cd		SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,0004 mg/L
11.	Xác định hàm lượng As		TCVN 6626:2000	0,0002 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,0005 mg/L
12.	Xác định hàm lượng Cu		TCVN 6193:1996	0,002 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
13.	Xác định hàm lượng Zn		TCVN 6193:1996	0,014 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,006 mg/L
14.	Xác định hàm lượng Pb		SMEWW 3125B:2017	0,002 mg/L
15.	Xác định hàm lượng Sb		SMEWW 3114B:2017	0,0002 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,0005 mg/L
16.	Xác định hàm lượng Cr		TCVN 6222:2008	0,015 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,003 mg/L
17.	Xác định hàm lượng Ba		SMEWW 3113B:2017	0,014 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,012 mg/L
18.	Xác định hàm lượng Se		SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,002 mg/L
19.	Xác định hàm lượng Mo		SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,004 mg/L
20.	Xác định hàm lượng Ni		SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
			SMEWW 3125B:2017	0,004 mg/L
21.	Xác định hàm lượng Mn		TCVN 6002:1995	0,05 mg/L
22.	Xác định hàm lượng Nitrat		TCVN 6180:1996	0,03 mg/L
23.	Xác định hàm lượng Clorit, Clorat		TCVN 6494-4:2000	Clorit: 2,3 ug/L Clorat: 5,0 ug/L
24.	Xác định hàm lượng Bromat		ISO 15061: 2001	3 ug/L
25.	Xác định hàm lượng Nitrit	Nước uống đóng chai	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
26.	Xác định hàm lượng B		SMEWW 4500-B C (2017)	0,03 mg/L
27.	Xác định hàm lượng Clo		SMEWW 4500-Cl B (2017)	3,0 mg/L

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)
28.	Xác định hàm lượng Pb trong vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp, cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	0,15 µg/g
29.	Xác định hàm lượng Cd trong vật liệu		QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	0,01 µg/g
30.	Thử thôi nhiễm: Phenol		QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	5 µg/mL
31.	Thử thôi nhiễm: Formaldehyde		QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	-
32.	Thử thôi nhiễm: Hàm lượng cặn khô		QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	5 µg/mL
33.	Thôi nhiễm kim loại nặng (tính theo Pb)		QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT	1 µg/mL
34.	Thử thôi nhiễm: Hàm lượng KMnO ₄ sử dụng	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	1 µg/mL
II Chỉ tiêu vi sinh				
1.	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> và <i>Coliforms</i> Phần 1: Phương pháp màng lọc	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	ISO 9308-1:2014	1CFU/100 mL 1CFU/250 mL
2.	Phát hiện và định lượng <i>Streptococcus faecalis</i> Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1CFU/100 mL 1CFU/250 mL
3.	Phát hiện và định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (<i>Clostridia</i>) Phần 2: Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1CFU/50 mL 1CFU/250 mL
4.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc		ISO 16266:2006	1CFU/100 mL 1CFU/250 mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.